

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Văn bản số 71/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

a) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục I đính kèm)

b) Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục II đính kèm)

c) Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục III đính kèm).

đ) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục IV đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

3. Chịu trách nhiệm triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP TD;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích tự nhiên		69.220,00	69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,54	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.170,00	55.003,20	430,00	856,09	3.513,25	9.222,65	2.217,44	3.325,30	2.801,15	668,99	383,22	5.909,46	5.135,29	6.747,48	421,74	3.031,41	10.339,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.922,00	5.327,68	210,77	491,06	668,82	340,80	415,20	587,15	567,40	400,19	219,33	328,44	323,96	322,50	300,72	126,47	24,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.832,00	4.296,37	196,47	486,13	580,18	260,74	370,30	380,07	425,48	352,56	193,86	230,95	221,23	147,85	299,20	126,47	24,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.031,31	14,30	4,94	88,64	80,06	44,90	207,08	141,91	47,63	25,47	97,49	102,74	174,65	1,52		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		6.773,20	155,71	209,46	434,84	679,41	412,28	1.685,28	414,69	114,26	142,21	807,13	334,88	1.036,87	118,87	178,06	49,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.067,59	17,14	120,85	230,27	545,42	532,33	327,32	507,28	84,63	21,68	391,36	253,24	458,70	1,85	300,95	274,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.613,00	20.687,43			259,90	6.125,69	58,64					1.160,84	2.323,56	513,86		877,55	9.367,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.882,00	17.406,12	46,39	29,59	1.875,48	1.436,19	792,06	577,27	1.302,87	67,50	3.107,79	1.875,65	4.178,11			1.498,74	618,48
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.917,00</i>	<i>4.892,68</i>			<i>899,03</i>	<i>59,23</i>			<i>477,66</i>		<i>1.108,16</i>	<i>794,12</i>	<i>1.356,89</i>			<i>139,79</i>	<i>57,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		13,54		3,92					1,38		1,50	0,22	6,04	0,30			0,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		340,97									73,90		231,41			30,66	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		386,68		1,21	43,95	95,13	6,94	148,27	7,54	2,41		38,48	23,78			18,97	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.955,00	14.121,68	717,31	506,36	1.440,03	1.759,67	3.088,70	749,36	717,16	369,85	323,48	1.486,04	882,43	1.015,98	284,70	626,22	154,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.597,60		91,01	161,62	105,74	153,46	100,73	105,60	61,24	60,65	148,22	297,08	112,89	48,13	134,50	16,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		239,67	239,67														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		23,55	5,36	0,32	1,47	1,15	1,47	0,45	3,50	0,34	0,41	1,17	3,98	1,25	0,20	1,91	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.974,00	2.936,13	0,85	1,17		639,83	2.148,23	44,01				96,21	5,64	0,20			
2.5	Đất an ninh	CAN	9,00	10,89	0,37	0,22	2,27	0,21	2,00		0,64		0,19	1,35	0,09	0,23	0,10	3,14	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		206,42	24,24	15,48	15,20	11,60	5,88	10,00	14,13	11,87	12,31	12,63	41,64	8,17	6,54	14,02	2,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	66,00	36,22	11,51	0,76	1,71	2,85	0,24	2,01	0,80	1,89	2,32	1,24	6,77	1,96	0,44	1,31	0,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,00	6,15	2,25	0,16	0,58	0,27	0,21	0,31	0,11	0,09	0,30	0,38	0,14	0,78	0,18	0,23	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,00	97,88	9,65	7,74	9,71	7,10	4,24	6,29	8,97	5,33	6,10	6,96	5,74	4,88	3,66	10,10	1,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,00	64,89	0,63	6,82	2,22	1,38	1,14	1,40	4,25	4,55	3,59	4,04	29,00	0,50	2,26	2,37	0,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,400			0,40												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,88	0,19		0,58		0,04							0,06		0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.082,83	11,22	35,78	656,34	110,68	164,44	40,63	56,22	44,46	13,07	453,51	119,44	116,14	0,08	208,14	52,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	121,00	507,67			207,67							300,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		914,83		20,00	343,03	68,00	147,19	37,00	7,43	23,39		33,82		76,78	158,20		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		344,46	6,23	9,30	8,40	34,87	0,03		14,06	0,29	5,36	100,69	106,41	0,45	0,08	8,29	50,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		90,86	4,04	0,55	27,32	1,80	0,94	3,63	11,20	10,63		0,18	6,03	2,17	0,001	19,70	2,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		225,00	0,95	5,93	69,92	6,00	16,29		23,53	10,14	7,71	18,83	7,00	36,74		21,95	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.220,20	175,08	205,13	382,97	762,70	354,24	412,49	281,69	223,48	133,33	390,97	213,03	367,75	152,38	137,26	27,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,00	2.383,06	132,68	116,07	233,73	141,86	171,51	309,11	171,18	165,93	80,06	281,95	118,66	233,02	121,57	83,10	22,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1.398,46	15,21	60,37	123,31	605,26	162,64	84,69	42,15	51,18	19,07	84,50	52,51	42,90	26,91	23,78	3,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,11							1,19		0,50	0,42					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		62,47	5,83	5,68	9,50		3,92		2,00		4,07	15,94	15,53				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	62,00	103,10	12,09	15,98	0,34	2,41	0,93	1,11	30,56	0,14	22,25	2,61	11,29	2,55	0,83		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,00	34,96	0,62	0,20	1,21	0,00		9,01		0,17	0,68	1,64	0,16	2,68	0,06	18,51	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	369,00	116,22	4,39	0,04	6,45	4,69	13,04	5,57	9,04	2,44	2,67	2,45	0,46	64,59	0,12	0,25	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,56	0,07	0,18		0,03	0,02	0,02	0,03		0,02	0,11	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		20,53	0,94	1,07	2,58	0,38	0,00	0,64	4,60	0,23	0,94	3,67	1,66	1,57	1,00	0,73	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		98,74	3,26	5,55	5,85	8,07	2,18	2,35	20,93	3,38	7,12	9,56	12,33	4,89	1,87	10,86	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON		19,25	3,42	1,05	1,59	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,05	1,73	1,28	0,64	0,79	1,51	1,31	0,72	0,44	0,90	0,69	0,97	0,62	0,24	0,21	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		634,43	18,34	48,82	62,64	41,57	95,33	94,55	47,16	26,02	22,20	35,22	43,85	42,08	28,11	26,12	2,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.134,55	237,03	106,10	155,29	84,68	161,01	43,77	205,32	1,13	78,76	345,32	151,81	366,38	48,37	100,16	49,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		390,81	5,11	3,71	2,83	0,42	14,38	14,25	60,48	1,13	1,62	267,86	8,43		3,73	5,72	1,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.743,74	231,92	102,39	152,46	84,26	146,63	29,52	144,84		77,14	77,46	143,38	366,38	44,64	94,45	48,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4,10										2,00					2,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	95,00	94,66	6,40	3,36		10,89	5,91	4,53	10,55	12,05	3,99	2,86	3,62	21,08	1,64	5,78	2,01
	<i>Trong đó:</i>																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	95,00	94,66	6,40	3,36		10,89	5,91	4,53	10,55	12,05	3,99	2,86	3,62	21,08	1,64	5,78	2,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																		

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.142,56	109,72	94,92	628,96	132,43	203,23	209,23	135,98	119,57	123,81	539,34	390,65	158,25	56,49	182,79	57,20
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	900,02	62,40	52,76	152,33	26,41	31,89	41,89	67,24	47,27	66,51	88,09	129,30	11,87	45,61	75,31	1,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	822,20	27,34	8,51	114,78	23,66	92,31	52,11	24,74	11,51	25,91	235,63	127,93	42,84	8,08	23,70	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	759,44	19,87	33,35	146,48	61,54	77,95	22,80	20,50	49,55	31,38	68,31	120,45	70,15	2,80	25,58	8,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,13		0,00	5,13							5,96		0,04			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	622,82	0,11	215,37	14,91	1,08	91,75	23,49	10,67			120,33	12,98	32,65		55,32	44,16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>23,87</i>										23,87					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,55		0,30								0,53		0,70			0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	25,41			0,78		0,68		0,57			20,49				2,89	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.409,61		2,51	85,92	107,06	26,06	534,35	74,04	22,68		104,77	27,15	180,18		109,27	135,61
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	19,17		0,55			2,23					2,10		13,50		0,79	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	43,71			43,00												0,71
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	837,96		63,00	13,17		425,83	35,23	22,31			32,07		12,78		103,68	129,89
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	340,97										73,90		231,41		30,66	5,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		525,03	23,99	19,20	66,26	43,69	37,57	25,72	24,32	27,68	15,99	109,59	48,48	12,18	20,14	38,90	11,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>Trong đó:</i>																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,56	0,93							0,55	0,00	0,07					0,01
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	76,36	11,73	3,81	7,32	1,59	12,30	1,63	0,69	7,03	1,03	1,60	21,02	0,97	0,94	4,72	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,40								0,55			0,54	0,30			0,01
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	55,82	0,08	0,03	14,58	1,47	7,07	2,71	0,62	1,43	0,14	20,07	4,66				2,96
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,08		0,16						2,40			14,61				0,91

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

